

Part 16:

English	Answer	Vietnamese
149.	149 -	S. Tôi đã không nghe bạn nói
150.	150 -	T. Nhìn theo hướng này
151.	151 -	U. Vui lòng lắng nghe tôi
152.	152 -	V. Thật vậy sao
153.	153 -	W. Vui lòng im lặng
154.	154 -	X. Vui lòng tập trung
155.	155 -	Y. Vui lòng chú ý
156.	156 -	Z. Vui lòng làm nó đi
157.	157 -	A. Thật đó
158.	158 -	B. Hết thời gian
159.	159 -	C. Vui lòng nhìn vào tôi
160.	160 -	D. Thêm lần nữa
161.	161 -	E. Vui lòng nói nhỏ lại
162.	162 -	F. Vui lòng nói to hơn
163.	163 -	G. Bạn có thể nói lại được không?